



Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2016



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 41



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.539.844.923	7.220.860.465
110	I. Tiền	5	110.469.240	331.961.020
111	1. Tiền		110.469.240	331.961.020
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.636.303.221	3.888.556.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.203.326.012	1.065.007.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.652.092.848	2.257.718.117
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	118.074.440	265.641.262
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.2	667.809.921	302.560.292
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.000.000)	(2.369.789)
140	III. Hàng tồn kho		1.780.148.518	2.966.320.073
141	1. Hàng tồn kho	9	1.784.629.364	2.971.502.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.480.846)	(5.182.807)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.923.944	34.022.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.384.788	8.857.139
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.029.266	22.934.095
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.509.890	2.231.238

0071
ÔNG
Ổ PH
NG N
XUỐC
ANG
GIA L
TU-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.915.986.000	19.880.731.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.231.623.574	1.383.681.815
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10.1	2.021.684.813	1.307.804.207
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.2	209.938.761	75.877.608
220	II. Tài sản cố định		6.287.280.712	5.596.337.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.249.205.266	5.553.475.832
222	Nguyên giá		7.246.005.902	6.246.257.348
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(996.800.636)	(692.781.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.075.446	42.861.978
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.769.814)	(11.983.282)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.086.741.488	11.153.955.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.086.741.488	11.153.955.744
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		860.387.094	311.150.970
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	860.387.094	271.950.970
253	2. Đầu tư vào đơn vị khác		-	39.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.039.148.155	1.002.230.670
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	970.174.500	944.944.277
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	68.973.655	57.286.393
269	VI. Lợi thế thương mại	17	410.804.977	433.374.661
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.455.830.923	27.101.592.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.836.892.616	17.221.964.230
310	I. Nợ ngắn hạn		9.614.504.266	7.030.109.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	492.330.610	630.784.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	162.087.165	787.064.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	112.439.878	148.940.710
314	4. Phải trả người lao động		52.171.259	27.580.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	488.867.598	474.504.889
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.705.742.055	1.834.130.467
320	7. Vay ngắn hạn	23	4.600.865.701	3.127.105.050
330	II. Nợ dài hạn		10.222.388.350	10.191.854.340
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		34.366.262	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	1.210.594.350	847.958.773
338	3. Vay dài hạn	23	8.686.339.458	9.108.541.327
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		291.088.280	235.354.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	10.618.938.307	9.879.627.905
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.618.938.307	9.879.627.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	25.1	7.671.438.950	7.081.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.081.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	2.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		218.029.048	443.148.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.483.222.623	2.126.574.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.126.574.755	1.419.585.622
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(643.352.132)	706.989.133
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.696.876	225.915.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.455.830.923	27.101.592.135

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2016

Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc



Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	982.311.653	1.846.740.433	3.579.292.336	3.919.224.574
02	2. Các khoản giảm trừ		(387.084)	-	(1.283.978)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	981.924.569	1.846.740.433	3.578.008.358	3.919.224.574
11	4. Giá vốn hàng bán	27	(913.740.542)	(1.333.149.689)	(3.166.006.146)	(2.576.601.127)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.184.027	513.590.744	412.002.212	1.342.623.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	94.681.765	64.594.706	228.406.451	167.795.641
22	7. Chi phí tài chính	28	(277.779.447)	(131.856.501)	(706.311.736)	(322.323.224)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(179.110.315)	(108.998.512)	(540.055.014)	(269.550.453)
24	8. Lỗ từ Công ty liên kết		-	-	(13.592.521)	-
25	9. Chi phí bán hàng		(17.900.960)	(36.743.984)	(62.591.439)	(50.964.615)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(40.171.887)	(26.886.795)	(135.482.383)	(95.508.227)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(172.986.502)	382.698.170	(277.569.416)	1.041.623.022
31	12. Thu nhập khác	29	70.401.893	5.968.145	100.636.990	6.408.687
32	13. Chi phí khác	29	(21.894.445)	(6.775.675)	(519.345.645)	(51.150.802)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	48.507.448	(807.530)	(418.708.655)	(44.742.115)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(124.479.054)	381.890.640	(696.278.071)	996.880.907
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	1.395.628	(8.813.074)	809.025	(30.881.595)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	(4.175.968)	12.520.014	8.723.754	21.235.057
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(127.259.394)	385.597.580	(686.745.292)	987.234.369
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(124.843.570)	382.746.384	(643.352.132)	979.156.906
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.415.824)	2.851.196	(43.393.160)	8.077.463
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	25.4	(169)	610	(868)	1.562
71	22. Lãi suy giảm cổ phiếu (VNĐ)		(142)		(730)	1.275

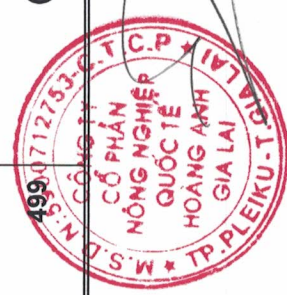
Nguyễn Thị Hải Yến

Nguyễn Thị Hải Yến
 Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2016

Hồ Thị Tuyết Loan

Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		(696.278.071)	996.880.906
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,17	383.083.681	221.390.356
03	Các khoản dự phòng		1.928.250	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.484.586	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(142.705.958)	(90.627.495)
06	Chi phí lãi vay	28	540.055.014	269.550.453
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.567.502	1.397.194.220
09	Tăng các khoản phải thu		(1.090.923.968)	(1.594.120.620)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.015.288.821	(1.893.497.953)
11	Tăng các khoản phải trả		1.840.195.639	2.690.444.927
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(378.685.953)	46.156.734
14	Tiền lãi vay đã trả		(278.589.022)	(376.196.276)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(193.268)	(6.694.852)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.222.659.751	263.286.180
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.235.120.526)	(3.277.056.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		986.456.569	3.221.330
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(723.281.989)	(446.890.136)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		339.991.660	424.261.110
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.198.686.913)	(461.515.726)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.812.588	19.244.878
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.807.828.611)	(3.738.735.355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.652.000.000	1.797.972.760
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay, mượn		2.532.310.499	5.946.342.673
34	4. Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(2.820.633.419)	(3.817.542.416)
36	5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.091.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.363.677.080	3.843.681.857
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(221.491.780)	368.232.682
60	Tiền đầu kỳ	5	331.961.020	46.804.781
70	Tiền cuối kỳ	5	110.469.240	415.037.463



Nguyễn Thị Hải Yến
 Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 70,45% vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý III năm 2016.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể được thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê, thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng tỷ theo giá mua và bán vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Bên liên quan

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.650.000.000 ngàn VNĐ. Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

CSĐD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311181334, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2011 và mười hai (12) Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của CSĐD là trồng và kinh doanh cao su, cung cấp dịch vụ vận tải và các vật liệu liên quan, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Nhóm Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của CSĐD. Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CSĐD tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	684.785.662
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	276.612.284
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.460.055
Tài sản cố định hữu hình	2.839.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.891.695.537
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	(203.027.005)
Vay ngắn hạn	(488.455.486)
Vay dài hạn	(504.688.437)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(52.770.532)
Tổng tài sản thuần	1.639.451.241
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>)	10.548.759
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	(1.650.000.000)

5. TIỀN

		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 09</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>- năm 2016</i>	<i>năm 2015</i>
Tiền gửi ngân hàng	92.900.987	299.868.168
Tiền mặt tại quỹ	17.568.253	32.092.852
Tiền đang chuyển	-	-
TỔNG CỘNG	110.469.240	331.961.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	909.967.404	327.937.200
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	713.696.156	730.579.743
Phải thu từ chuyển nhượng tài sản	578.653.612	-
Phải thu tiền bán căn hộ	1.008.840	6.490.075
TỔNG CỘNG	2.203.326.012	1.065.007.018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 503.262.912 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị	11.877.859	46.955.975
Trả trước nhà thầu phụ cho dự án sân bay ở Lào	12.699.513	327.627.512
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.627.515.476	1.883.134.630
TỔNG CỘNG	1.652.092.848	2.257.718.117

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 1.530.768.277 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC

8.1 Phải thu cho vay ngắn hạn

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay nhân viên ngắn hạn	-	46.592.237
Cho vay công ty khác ngắn hạn	118.074.440	219.049.025
TỔNG CỘNG	118.074.440	265.641.262

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải thu cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 63.444.116 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

8.2 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu tạm ứng nhân viên	37.854.600	204.857.675
Phải thu Công ty khác	518.312.931	77.470.620
Lãi tiền gửi ngắn hạn	-	455.920
Các khoản khác	111.642.390	19.776.077
TỔNG CỘNG	667.809.921	302.560.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

8.2 Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 146.605.916 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí xây căn hộ để bán	-	116.436.784
Thành phẩm	102.973.115	35.923.410
Hàng hóa	37.278.198	12.971.621
Hàng hóa đang đi đường	2.372.552	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.332.114.198	2.378.243.787
Trong đó:		
Chi phí nuôi bò thịt	104.789.313	1.417.725.816
Sản xuất	587.512.685	486.992.056
Hợp đồng xây dựng	630.447.511	473.525.915
Chi phí bắp và cỏ	9.364.689	-
Nguyên vật liệu	295.469.403	410.514.950
Công cụ, dụng cụ	14.421.898	17.412.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.480.846)	(5.182.807)
TỔNG CỘNG	1.780.148.518	2.966.320.073

10. PHẢI THU CHO VAY VÀ DÀI HẠN KHÁC

10.1 Phải thu cho vay dài hạn

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay Công ty khác dài hạn	1.726.748.813	1.012.868.207
Cho vay nhân viên dài hạn	294.936.000	294.936.000
TỔNG CỘNG	2.021.684.813	1.307.804.207

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 1.679.273.617 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

10.2 Phải thu dài hạn khác

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi phải thu cho vay	107.903.364	27.421.314
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.090.418	11.823.112
Phải thu dài hạn khác	92.944.979	36.633.182
TỔNG CỘNG	209.938.761	75.877.608

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu tiền lãi cho vay bên liên quan với số tiền là 79.400.924 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.751.998.830	1.550.006.980	1.125.435.420	1.128.933	1.800.069.049	17.618.136	6.246.257.348
Tăng trong kỳ	386.438.559	329.018.603	357.094.590	19.027	598.257.579	570.218	1.671.398.576
Mua mới	8.393.967	21.869.905	16.125.061	33.200	291.180.120	825.000	338.427.253
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	409.434.445	330.315.336	357.862.349	-	339.756.428	-	1.437.368.558
Tăng từ mua Công ty con	-	954.544	2.702.950	-	-	-	3.657.494
Chênh lệch tỷ giá	(31.389.853)	(24.121.182)	(19.595.770)	(14.173)	(32.678.969)	(254.782)	(108.054.729)
Giảm trong kỳ	(59.720.329)	(11.145.488)	(74.841.012)	-	(525.517.551)	(425.642)	(671.650.022)
Thanh lý	(96.843.683)	(15.216.628)	(115.821.675)	-	(760.422.917)	(425.642)	(988.730.545)
Chuyển đến/ chuyển đi	37.123.354	4.071.140	40.980.663	-	234.905.366	-	317.080.523
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	2.078.717.060	1.867.880.095	1.407.688.998	1.147.960	1.872.809.077	17.762.712	7.246.005.902
Khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	(182.587.724)	(264.276.795)	(154.622.415)	(932.663)	(85.387.327)	(4.974.592)	(692.781.516)
Khấu hao trong kỳ	(75.510.969)	(75.932.187)	(86.060.845)	(123.946)	(106.332.959)	(1.217.800)	(345.178.706)
Tăng từ mua Công ty con	-	(136.363)	(594.886)	-	-	-	(731.249)
Giảm trong kỳ	9.304.569	6.809.715	13.134.905	10.315	11.738.453	892.878	41.890.835
Thanh lý	6.694.688	2.592.339	10.421.729	-	11.180.749	-	30.889.505
Chênh lệch tỷ giá	3.128.053	4.469.109	2.764.325	10.315	557.704	71.824	11.001.330
Chuyển đến/ chuyển đi	(518.172)	(251.733)	(51.149)	-	-	821.054	-
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	(248.794.124)	(333.535.630)	(228.143.241)	(1.046.294)	(179.981.833)	(5.299.514)	(996.800.636)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.569.411.106	1.285.730.185	970.813.005	196.270	1.714.681.722	12.643.544	5.553.475.832
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.829.922.936	1.534.344.465	1.179.545.757	101.666	1.692.827.244	12.463.198	6.249.205.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Mua mới</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	<u>6.648.075</u>	<u>48.197.185</u>	<u>54.845.260</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	(249.303)	(11.733.979)	(11.983.282)
Tăng trong kỳ	(249.303)	(4.537.229)	(4.786.532)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(249.303)	(4.537.229)	(4.786.532)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	<u>(498.606)</u>	<u>(16.271.208)</u>	<u>(16.769.814)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>6.398.772</u>	<u>36.463.206</u>	<u>42.861.978</u>
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	<u>6.149.469</u>	<u>31.925.977</u>	<u>38.075.446</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	11.655.834.332	10.137.217.769
Nhà xưởng và vật kiến trúc	983.469.366	613.442.399
Nông trại Bò	35.289.598	249.346.043
Các công trình khác	412.148.192	153.949.533
TỔNG CỘNG	<u>13.086.741.488</u>	<u>11.153.955.744</u>

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 405.324.261 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2015: 371.761.796 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

15.1 Đầu tư vào các Công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,53
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,45
(7) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,77
(12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00
(14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	30/04/2015	99,00
(15) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70
(16) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(18) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(19) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương (i)	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(21) Công ty TNHH Eastern Rubber	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(22) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(23) Công ty TNHH Suvann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00

(i) Ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ phần vốn góp với tổng giá phí là 1.650.000.000 ngàn VNĐ, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

15.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	271.187.094	47,80	271.950.970
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi bò	23,46	589.200.000	-	-
TỔNG CỘNG			860.387.094		271.950.970

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 285.081 cổ phần, tương ứng với 1,34% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (Công ty liên kết) từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ) với tổng giá mua là 12.828.645 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 47,8% lên 49,14% và chia khoản lỗ từ Công ty này là (13.592.521) ngàn VNĐ.

Ngày 10 tháng 08 năm 2016, Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên đã mua lại 14.850.000 cổ phần, tương ứng với 18,56% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("CNGL") từ công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú (Bên liên quan) với tổng giá mua là 550.000.000 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 4,90% lên 23,46%. Theo đó, CNGL đã trở thành Công ty liên kết của Công ty vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí phát triển vườn mía	353.676.396	658.428.542
Chi phí vườn bắp	16.711.598	49.185.469
Chi phí phát hành trái phiếu	1.139.786	2.943.572
Tiền thuê đất	77.038.647	81.399.952
Công cụ, dụng cụ	18.608.484	18.864.683
Chi phí thuê văn phòng	-	5.521.946
Chi phí trồng cỏ	315.682.669	119.334.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	187.316.920	9.265.497
TỔNG CỘNG	970.174.500	944.944.277

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngàn VNĐ	
	Giá trị	
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015		438.189.885
Phát sinh từ mua trong năm		10.548.759
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016		448.738.644
Phân bổ lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015		(4.815.224)
Phân bổ trong năm		(33.118.443)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016		(37.933.667)
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015		433.374.661
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016		410.804.977

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị	1.445.052	164.346.595
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	469.322.624	400.037.969
Phải trả nhà thầu xây dựng	5.024.289	4.910.141
Các khoản khác	16.538.645	61.490.000
TỔNG CỘNG	492.330.610	630.784.705

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 245.892.573 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Khách hàng thương mại trả tiền trước	159.897.024	786.040.052
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	2.190.141	1.023.950
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	162.087.165	787.064.002

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản trả tiền trước của các bên liên quan với số tiền là 53.019.853 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	96.850.846	142.676.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	11.932.112	2.229.860
Thuế thu nhập cá nhân	3.194.882	4.034.146
Các khoản khác	462.038	-
TỔNG CỘNG	112.439.878	148.940.710

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	417.019.119	330.277.520
Chi phí hoạt động	42.941.497	16.441.862
Chi phí xây dựng	-	127.785.507
Các khoản khác	28.906.982	-
TỔNG CỘNG	488.867.598	474.504.889

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các công ty khác	3.446.740.428	1.781.589.375
Phải trả công nhân viên	150.053.520	9.516.252
Phải trả cổ tức	825.000	5.109.394
Phải trả tiền thuê đất	7.313.047	16.237.999
Các khoản khác	100.810.060	21.677.447
TỔNG CỘNG	3.705.742.055	1.834.130.467

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 2.606.809.368 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

23. VAY

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.1)	1.981.424.665	2.101.643.091
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	667.776.298	659.401.026
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	202.000.000	66.060.933
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	68.361.300	-
Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.681.303.438	300.000.000
TỔNG CỘNG	4.600.865.701	3.127.105.050

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.2)	4.520.522.194	4.690.553.923
Vay bên liên quan	5.035.593.562	3.443.449.363
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 23.3)	1.681.303.438	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.237.419.194	10.134.003.286
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	8.686.339.458	9.108.541.327
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	667.776.298	659.401.026
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	202.000.000	66.060.933
Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.681.303.438	300.000.000

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai	1.259.730.269	1.248.291.110
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	698.237.796	853.351.981
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia	22.659.600	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk	797.000	-
TỔNG CỘNG	1.981.424.665	2.101.643.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

23 VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định	1.210.619.804	1.244.613.376
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai	1.087.832.942	1.091.031.485
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đồng Nai	870.596.811	874.362.201
Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt	685.419.007	669.030.643
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	178.581.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Thủ Đức	250.000.000	250.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia	90.638.400	57.519.750
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk	62.960.625	62.960.625
TỔNG CỘNG	<u>4.520.522.194</u>	<u>4.690.553.923</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	3.852.745.896	4.031.152.897
Vay dài hạn đến hạn trả	667.776.298	659.401.026

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 được trình bày như sau:

	Ngàn VNĐ
Mệnh giá	1.700.000.000
Chi phí phát hành	<u>(18.696.562)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.681.303.438</u>
<i>Trong đó:</i>	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả:	1.681.303.438

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một tỷ VNĐ) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VNĐ được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía đường tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

23 VAY (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 10,5% - 11,3% một năm trong kỳ này.

23.4 Các khoản vay bên liên quan

	<i>Ngàn VND</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ	<u>5.035.593.562</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả:</i>	<i>202.000.000</i>

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và tài trợ cho các dự án kinh doanh của nhóm Công ty.

24 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền thuê đất phải trả	203.179.913	188.478.724
Phải trả khác	<u>1.007.414.437</u>	<u>659.480.049</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.210.594.350</u>	<u>847.958.773</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, phải trả dài hạn khác bao gồm khoản phải trả của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 444.773.178 ngàn VNĐ.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Ngàn VNĐ Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
9 tháng năm 2015							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.438.861.525	-	21.726.695	6.890.123.693
Vốn góp trong kỳ	798.723.950	999.248.810	-	-	-	-	1.797.972.760
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.006.274.137	-	8.077.463	1.014.351.600
Cổ tức	-	-	-	-	-	(601.854)	(601.854)
Phát hành cổ phiếu bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.292.045.000	(2.292.045.000)	-	-	-	-	-
Thanh lý Công ty	-	-	-	-	-	-	-
Mua Công ty mới và mua cổ phần từ NCI	-	-	-	-	-	(3.790.485)	(3.790.485)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	246.691.033	-	-	5.500.000	5.500.000
Mua cổ phần từ cổ đông thiểu số	-	-	-	(131.928)	-	(778.975)	246.691.033
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	390.209.506	2.445.003.734	-	30.132.844	9.949.335.844

9 tháng năm 2016

Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	-	225.915.036	9.879.627.905
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(643.352.132)	-	(43.393.160)	(686.745.292)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(225.119.306)	-	-	-	(225.119.306)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	590.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	1.652.000.000
Cổ tức	-	-	-	-	-	(825.000)	(825.000)
Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	218.029.048	1.483.222.623	-	181.696.876	10.618.938.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	540.458.340	5.404.583.400	70,45	5.404.583.400
Cổ đông khác	226.685.555	2.266.855.550	29,55	2.266.855.550
TỔNG CỘNG	767.143.895	7.671.438.950	100	7.671.438.950

25.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 54/2015/GCNCP-VSD-1. Theo đó, Công ty đã hoàn tất chào bán và phát hành cổ phiếu cho hai cổ đông là Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 59.000.000 cổ phiếu, tăng vốn từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

25.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	(124.843.570)	382.746.384
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	740.885.653	627.001.628
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(169)	610
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(142)	499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu thuần	982.311.653	1.846.740.433	3.579.292.336	3.919.224.574
Trong đó:				
Doanh thu bán đường	92.174.339	254.926.843	462.018.987	756.076.005
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	-	2.118.348	-	282.799.539
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	65.447.720	101.690.002	231.014.266	187.077.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.473.808	34.622.185	41.259.025	68.057.398
Doanh thu bán mũ cao su	35.534.745	30.374.299	51.290.935	135.772.522
Doanh thu căn hộ	8.387.061	20.392.094	25.641.362	38.276.094
Doanh thu bán bắp	-	23.872.965	136.400.968	305.974.991
Doanh thu bán bò	767.293.980	1.378.743.697	2.631.666.793	2.145.190.860

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	47.502.762	20.571.741	127.682.950	37.450.167
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.179.003	36.392.468	96.639.045	76.210.679
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	45.997.846
Các khoản khác	-	7.630.497	4.084.456	8.136.949
TỔNG CỘNG	94.681.765	64.594.706	228.406.451	167.795.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III		Ngàn VNĐ	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	76.598.390	178.126.327	334.190.367	447.757.667
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	1.375.182	-	183.587.239
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	78.210.549	72.095.948	236.623.288	153.587.710
Giá vốn dịch vụ cung cấp	16.860.232	39.033.887	96.956.961	68.055.604
Giá vốn bán mũ cao su	61.173.776	24.221.358	79.521.441	91.014.284
Giá vốn căn hộ	8.754.566	19.001.440	25.790.048	36.168.660
Giá vốn bán bắp	-	14.222.957	67.367.442	134.070.967
Giá vốn bán bò	672.143.029	985.072.591	2.325.556.599	1.462.358.996
TỔNG CỘNG	913.740.542	1.333.149.690	3.166.006.146	2.576.601.127

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Ngàn VNĐ	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	179.110.315	108.998.511	540.055.014	269.550.453
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	95.546.307	16.839.670	159.393.431	45.464.726
Các khoản khác	3.122.825	6.018.320	6.863.291	7.308.046
TỔNG CỘNG	277.779.447	131.856.501	706.311.736	322.323.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VNĐ
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	70.401.893	5.968.145	100.636.990	6.408.687	
Thu thanh lý tài sản	68.731.291	4.890.995	97.655.203	4.955.482	
Các khoản khác	1.670.602	1.077.150	2.981.787	1.453.205	
Chi phí khác	21.894.445	6.775.675	519.345.645	51.150.802	
Thanh lý dự án	-	-	473.559.413	3.862.810	
Chi phí thanh lý tài sản	19.610.276	-	19.610.276	-	
Các khoản khác	2.284.169	6.775.675	26.175.956	47.287.992	
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	48.507.448	(807.530)	(418.708.655)	(44.742.115)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	809.025	30.881.595
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	8.723.754	(21.235.057)
TỔNG CỘNG	9.532.779	9.646.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
Lợi nhuận trước thuế	(696.278.071)	996.880.907
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Lỗ từ Công ty liên kết	13.592.521	-
Chi phí không được khấu trừ	-	5.539.692
Các khoản lỗ của các công ty con	198.244.814	50.628.136
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	88.643.281	204.184
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	534.748.225	-
Các khoản khác	6.980.813	18.861.425
Dự phòng các khoản đầu tư	(14.817.542)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	34.087.557	3.787.180
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(152.593.234)	(1.021.829.680)
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	-	(45.960.199)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ kỳ này	-	(1.597.795)
Chi phí lãi vay được khấu trừ	-	16.734.008
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.513.799)	117.463.303
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	2.094.565	140.711.159
Lỗ các năm trước được cần trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	2.094.565	140.711.159
Thuế TNDN ước tính theo mức thuế suất 20%	418.913	27.994.002
Trích bổ sung (giảm thuế trích thừa) thuế TNDN cho các năm trước	(1.227.938)	2.887.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	(809.025)	30.881.595
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	778.832	699.945
Thuế TNDN phải trả của công ty con mới mua về	10.643.701	-
Thanh lý công ty con	-	4.020.511
Điều chỉnh do tính thừa thuế	-	(186.505)
Các khoản khác	-	121.704
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(193.268)	(6.694.852)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.420.240	24.821.888
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	11.932.112	31.815.010
Thuế TNDN phải thu	(1.511.872)	(6.993.123)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Ngàn VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	-	-	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	46.348.373	32.558.351	13.790.022	2.257.604
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.625.282	24.728.042	(2.102.760)	(23.492.661)
	68.973.655	57.286.393	11.687.262	(21.235.057)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng các khoản đầu tư	2.963.508	-	2.963.508	-
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	288.124.772	(235.354.240)	-	-
	291.088.280	(235.354.240)	2.963.508	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			8.723.754	21.235.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và các chi nhánh	Công ty mẹ và các bên liên quan	Chi phí lãi vay	297.774.996
		Mua tài sản	9.019.072
		Mua vật tư	76.208.703
		Mua cổ phần Bidiphar	12.828.645
		Bán hàng hóa	4.416.749
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi cho vay	25.573.333
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	273.599.263
		Lãi cho vay	49.875.204
		Mua hàng hóa	6.006.857
		Bán tài sản	615.055
		Mua nguyên liệu vật tư	92.942.197
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay	17.255.991
		Bán tài sản	360.800
		Mua tài sản	506.000
		Bán hàng hóa	67.626.769
		Mua vật tư	258.560

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	158.110.740
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.008.731
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.003.332
Công ty Thủy điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.275
Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.323
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	337.537
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	74.443.509
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai- Kon Tum	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.822
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Bán hàng hóa	14.172
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	<u>259.305.471</u>
TỔNG CỘNG			<u>503.262.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	60.677.683
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	585.482.939
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	175.581.939
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	709.025.716
TỔNG CỘNG			1.530.768.277

Phải thu cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	45.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	1.837.737
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai – Chi nhánh Hà Nội	Bên liên quan	Cho vay	12.246.968
Công ty V&H	Bên liên quan	Cho vay	4.359.411
TỔNG CỘNG			63.444.116

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả hộ	2.519.889
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tiền	25.563.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	70.890.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi vay	47.630.708
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tiền	2.000
TỔNG CỘNG			146.605.916

Phải thu cho vay dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho vay	580.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	490.998.617
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	608.275.000
TỔNG CỘNG			1.679.273.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	12.170.833
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi vay	<u>67.230.091</u>
TỔNG CỘNG			<u>79.400.924</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	179.240.449
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	28.931.341
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	6.522.753
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	926.568
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	29.078.577
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>1.192.885</u>
TỔNG CỘNG			<u>245.892.573</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và lãi vay	1.940.893.547
Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó giám đốc	Mượn tiền	22.000.000
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tiền	1.911.616
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Mượn tiền	79.396.068
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Mượn tiền	1.446.648
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tiền	98.787.709
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Bên liên quan	Mượn tiền	462.170.712
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>203.068</u>
TỔNG CỘNG			<u>2.606.809.368</u>

Phải trả dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền	<u>444.773.178</u>
-----------------------------------	------------	-----------	--------------------

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	<u>202.000.000</u>
-----------------------------------	------------	--------------	--------------------

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>4.833.593.562</u>
-----------------------------------	------------	-------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2016


32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc



Số: 124 /CV- HAGL Agrico

(Giải trình khoản lỗ trên

BCTC hợp nhất Quý III/2016)

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) xin giải trình khoản lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2016 như sau:

- Doanh thu:	982 tỷ đồng
- Lợi nhuận gộp:	68 tỷ đồng
- Doanh thu tài chính:	95 tỷ đồng
- Chi phí tài chính:	278 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng:	18 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	40 tỷ đồng
- Lỗ trước thuế:	124 tỷ đồng

Lỗ trước thuế của Quý III/2016 chủ yếu do nguyên nhân: Chi phí Lãi vay lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về khoản lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2016.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT



NGUYỄN XUÂN THẮNG